BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
28-07-2026 09:58:36 +07:00

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
*
Số 75-KL/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

KẾT LUẬN
HỘI NGHỊ LẦN THỨ BA
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ XIV
về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới

---

I- BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH

Sau hơn 13 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện. Chính sách, pháp luật tiếp tục được hoàn thiện; tổ chức bộ máy được sắp xếp, kiện toàn tinh gọn hơn. Ứng phó với biến đổi khí hậu dần chuyển từ bị động sang chủ động. Công tác quy hoạch, quản lý, khai thác tài nguyên từng bước hiệu quả, bền vững hơn. Bảo vệ môi trường dần trở thành nội dung trọng tâm trong chính sách phát triển. Một số vấn đề bức xúc về môi trường được quan tâm xử lý; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học tiếp tục được đẩy mạnh; nhiều mô hình chuyển đổi theo hướng xanh, tuần hoàn được triển khai; đã hình thành thị trường tín chỉ cácbon; hợp tác và hội nhập quốc tế có nhiều điểm sáng.

Tuy nhiên, vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu tiếp tục là thách thức lớn. Ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp; chất lượng môi trường không khí tại các đô thị lớn, nhất là ở thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chậm được cải thiện; tình trạng ô nhiễm tại các cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực khai thác, chế biến khoáng sản và một số lưu vực sông, vùng ven biển chưa được kiểm soát hiệu quả. Suy thoái và thu hẹp hệ sinh thái, suy giảm đa dạng sinh học vẫn còn tiếp diễn. Công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế; hệ thống dữ liệu môi trường còn phân tán, thiếu đồng bộ; một số vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường gây bức xúc trong dư luận. Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai có lúc, có nơi chưa đáp ứng yêu cầu; xử lý ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn còn bị động, thiếu giải pháp căn cơ; kiểm kê, giảm phát thải khí nhà kính chưa được triển khai thống nhất, đồng bộ.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên chủ yếu là do: Nhận thức, trách nhiệm của một số cấp uỷ đảng, chính quyền, người đứng đầu và ý thức của một bộ phận người dân, doanh nghiệp chưa đầy đủ. Việc thể chế hoá một số nội dung của Nghị quyết còn chậm, một số quy định chưa bảo đảm tính khả thi. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu; quản lý còn phân tán theo địa giới hành chính, thiếu liên kết vùng, liên ngành. Phương thức quản lý môi trường chậm đổi mới, còn nặng về tiền kiểm, chưa hiệu quả trong hậu kiểm. Nguồn lực cho bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; chưa huy động hiệu quả nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước. Hạ tầng xử lý chất thải, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai ở nhiều địa phương còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, chưa được đầu tư tương xứng với tốc độ tăng trưởng và quy mô nền kinh tế.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, tác động sâu rộng, đồng thời trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước, xem xét báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thống nhất khẳng định những quan điểm, mục tiêu cơ bản của Nghị quyết số 24-NQ/TW còn nguyên giá trị; đồng thời điều chỉnh, bổ sung một số quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

II- QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu phải được đặt trong tổng thể tư duy, tầm nhìn mới, ở vị trí trung tâm trong các quyết định phát triển, là điều kiện, nền tảng cho chuyển đổi xanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, sức cạnh tranh, là một trong những động lực phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Bảo đảm nguồn lực tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, tốc độ tăng trưởng và quy mô nền kinh tế.

- Phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng, vai trò kiến tạo của Nhà nước, đề cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi người dân đối với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đặt con người và chất lượng cuộc sống của Nhân dân ở trung tâm của mọi quyết định phát triển; lấy việc bảo đảm môi trường sống an toàn, trong lành, bảo vệ sức khoẻ, tính mạng, sinh kế của mọi người dân làm mục tiêu cao nhất.

- Quy hoạch, định hướng phát triển trong giới hạn sinh thái, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường. Chuyển từ tư duy "đối phó thụ động" sang tư duy "ứng phó chủ động", từ quản lý hành chính sang quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu và theo mức độ rủi ro, từ quản lý phân tán theo ngành, địa giới hành chính sang quản trị tổng hợp, liên ngành, liên vùng.

- Chủ động phòng ngừa, kiểm soát chặt chẽ, cảnh báo từ sớm, từ xa nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; tập trung khắc phục, xử lý các vấn đề bức xúc về môi trường. Bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên. Đẩy nhanh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng, chống thiên tai.

- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là những yếu tố quan trọng, động lực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm các cơ chế hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu toàn cầu.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu đến năm 2030

Năng lực quản trị môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai được nâng cao, bảo vệ tốt hơn tính mạng, sức khoẻ, tài sản, sinh kế của Nhân dân. Các khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được tập trung xử lý, phục hồi; chất lượng môi trường sống của Nhân dân được cải thiện; suy giảm đa dạng sinh học được ngăn chặn, hướng tới cân bằng sinh thái. Các nguồn thải lớn được kiểm soát chặt chẽ, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, cácbon thấp gắn với đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm an ninh môi trường và sự phát triển bền vững đất nước.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Việt Nam có môi trường sống trong lành, hài hoà với thiên nhiên, phát triển bền vững; hệ thống quản trị môi trường hiện đại; thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, cácbon thấp trở thành phương thức phát triển quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Việt Nam là quốc gia có trách nhiệm, vị thế và uy tín cao trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

III- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và Nhân dân

Các cấp uỷ, tổ chức đảng, các cấp chính quyền phải quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương của Đảng về yêu cầu bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong xác lập và triển khai mô hình phát triển mới; tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; bảo đảm sự tham gia rộng rãi, thực chất, có trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng, các cơ quan báo chí, truyền thông và Nhân dân trong tham gia xây dựng, phản biện, góp ý hoàn thiện chủ trương, chính sách và giám sát thi hành pháp luật.

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của toàn xã hội; triển khai thực chất, hiệu quả các phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, lan toả thực hành lối sống xanh, tiêu dùng xanh, bền vững trong cộng đồng, xây dựng văn hoá môi trường. Phát hiện, khuyến khích, nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả.

2. Hoàn thiện thể chế, pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi; tăng cường kiểm tra, giám sát

Khẩn trương hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và pháp luật có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu; kết hợp chặt chẽ giữa tiền kiểm gắn với tăng cường hậu kiểm dựa trên mức độ tuân thủ; xây dựng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, bao gồm cả tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật công trình có xét đến yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu; tiêu chí phân loại dự án theo mức độ rủi ro môi trường. Thiết lập cơ chế kết hợp kiểm soát từng nguồn thải với kiểm soát theo vùng, khu vực và tổng thải lượng chất ô nhiễm; hoàn thiện cơ chế điều phối liên vùng, liên ngành, liên địa phương.

Hoàn thiện và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách để điều chỉnh hành vi và khuyến khích phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, cácbon thấp, thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng xanh, bền vững, mua sắm xanh. Phát triển mạnh mẽ kinh tế môi trường, thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp xã trong kiểm soát nguồn thải, bảo đảm chất lượng môi trường và giải quyết các vấn đề môi trường; thống nhất nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, đề cao trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền, nhất là người đứng đầu trong thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; siết chặt kỷ cương, nâng cao đạo đức công vụ của cán bộ, công chức trong thi hành pháp luật.

Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền; bổ sung, hoàn thiện chế tài xử lý vi phạm, bảo đảm đủ sức răn đe; tiến hành kiểm toán môi trường theo quy định pháp luật. Tăng cường hướng dẫn, đối thoại, đồng hành cùng doanh nghiệp nhằm nhận diện rủi ro, phòng ngừa, giảm thiểu sai sót, vi phạm và nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho sự nghiệp bảo vệ môi trường; hoàn thiện cơ chế, chính sách phân bổ, quản lý sử dụng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Phát huy hiệu quả vai trò dẫn dắt của ngân sách nhà nước; huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội, nguồn vốn quốc tế, các quỹ khí hậu toàn cầu, nguồn tài chính xanh, đầu tư xanh, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức, nguồn vốn vay ưu đãi và các nguồn lực hợp pháp khác phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xanh, phát thải cácbon thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ động tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế về tài chính khí hậu, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường cácbon và thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu.

Ban hành cơ chế, chính sách thuận lợi, ưu đãi về tài chính, tín dụng, đất đai, khoa học, công nghệ cho các hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là các chương trình, dự án xử lý các vấn đề, điểm nóng bức xúc về ô nhiễm môi trường. Tập trung đầu tư hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

đa mục tiêu, trong đó có tích hợp các yêu cầu về bảo vệ môi trường, thúc đẩy chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, phát triển kinh tế tuần hoàn, phát thải cácbon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai. Nhà nước tăng cường đầu tư, kết hợp huy động xã hội hoá để nâng cấp, hiện đại hoá mạng lưới quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan.

4. Tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường sống

Giải quyết có trọng tâm, trọng điểm các vấn đề bức xúc về môi trường, nhất là ô nhiễm không khí tại các đô thị đặc biệt; ô nhiễm nước tại các lưu vực sông, kênh, mương, hồ, đoạn sông; ô nhiễm tại các làng nghề, cụm công nghiệp, khu vực khai thác, chế biến khoáng sản, các khu vực tồn lưu hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật.

Thúc đẩy phân loại chất thải phục vụ tái sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, giảm mạnh tỉ lệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt. Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng, công nghệ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; hình thành các khu liên hợp tái chế, xử lý chất thải, nhất là chất thải nhựa, chất thải từ quá trình chuyển đổi xanh.

Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm, tiêu hao nhiều tài nguyên, hiệu quả thấp. Từng bước áp dụng công cụ quản lý tổng thải lượng chất ô nhiễm phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại những khu vực có rủi ro cao, áp lực môi trường lớn. Quản lý chặt chẽ, giám sát liên tục theo thời gian thực các nguồn phát sinh nước thải, khí thải lớn, không để phát sinh khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

5. Bảo tồn thiên nhiên, phục hồi hệ sinh thái, đa dạng sinh học; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên

Quản lý chặt chẽ các khu bảo tồn hiện có, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học, bảo đảm hài hoà giữa bảo tồn và phát triển, duy trì các chức năng sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường. Mở rộng, nâng cao hiệu quả quản lý di sản thiên nhiên; thực hiện các giải pháp dựa vào tự nhiên, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái quan trọng, nhạy cảm, phát triển các bể hấp thụ cácbon xanh; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm và nguồn gen.

Phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và các mô hình kinh tế dựa trên hệ sinh thái tự nhiên. Phát huy giá trị thiên nhiên, sinh thái, đa dạng sinh học, phát triển hạ tầng xanh tại đô thị, khu dân cư trong lập và thực hiện các quy hoạch. Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm. Hiện đại hoá quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gắn với chuyển đổi số. Tăng cường công tác điều tra cơ bản, quy hoạch các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, nước, khoáng sản và tài nguyên biển, bảo đảm an ninh tài nguyên gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường.

6. Chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai, nâng cao mức độ an toàn của người dân và nền kinh tế

Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu dài hạn; điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai phù hợp với thực tiễn của từng vùng, địa phương, ưu tiên những nơi có nguy cơ rủi ro cao.

Chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng có khả năng chống chịu cao với bão, lũ, ngập úng, hạn hán và các tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu, tập trung giải quyết ngập úng do mưa lớn cực đoan, triều cường ở các đô thị lớn. Xây dựng các mô hình điểm về nông nghiệp thông minh giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.

Nâng cao năng lực dự báo khí tượng thuỷ văn, cảnh báo sớm thiên tai. Triển khai các giải pháp thích ứng đặc thù theo vùng, dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái cho các khu vực có nguy cơ cao tại trung du, miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long; quy hoạch lại các khu dân cư, thực hiện di dân khỏi các vùng rủi ro cao, kết hợp với bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân.

Hoàn thiện các cơ chế, giải pháp công trình và phi công trình, kết hợp với các công cụ tài chính nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu cho người dân, doanh nghiệp.

7. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế cácbon thấp, tăng cường quản lý phát thải khí nhà kính

Chuyển đổi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải cácbon thấp và tạo ra các ngành kinh tế mới nhằm giảm áp lực đối với môi trường,

phấn đấu thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Thúc đẩy tuần hoàn vật liệu, sản phẩm trong toàn chuỗi giá trị; có cơ chế ưu đãi vượt trội cho các dự án phát triển công nghiệp tái chế, xử lý chất thải. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải, tuần hoàn và bền vững. Thúc đẩy các mô hình công nghiệp xanh, đô thị xanh, công trình xanh, giao thông xanh, hình thành các khu vực đô thị phát thải thấp. Thực hiện các chương trình đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ sinh kế trong quá trình chuyển đổi xanh.

Kiểm soát chặt chẽ phát thải khí nhà kính ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án, trong toàn bộ vòng đời sản phẩm và hoạt động tiêu dùng của xã hội; hoàn thiện hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính theo tiêu chuẩn quốc tế. Quản lý chặt chẽ hoạt động trao đổi tín chỉ cácbon; từng bước xây dựng tiêu chuẩn tín chỉ cácbon trong nước tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế.

8. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ, tập trung vào quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo môi trường, khí hậu và an toàn bức xạ; công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng xanh, bền vững; công nghệ giảm phát thải, tái chế, xử lý chất thải; giống, kỹ thuật nuôi, trồng hiện đại, năng suất cao, phát thải thấp. Nghiên cứu, phát triển công nghệ thu hồi, lưu giữ và tái sử dụng cácbon, ứng dụng công nghệ cácbon thấp trong các ngành, lĩnh vực. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng, quản lý và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu thống nhất, đồng bộ, tích hợp, liên thông; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám… phục vụ hoạch định chính sách, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, quan trắc, dự báo, cảnh báo và công khai, minh bạch thông tin về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu. Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về môi trường, biến đổi khí hậu, nhất là cấp xã; đẩy mạnh liên kết viện - trường - doanh nghiệp, mở rộng hợp tác quốc tế, đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng hiện đại,

liên ngành, gắn với thực tiễn; xây dựng, phát triển, trọng dụng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, cán bộ trẻ tài năng; đồng thời có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

Chủ động, tích cực hợp tác, hội nhập quốc tế, tham gia định hình các sáng kiến, các thoả thuận và cơ chế hợp tác khu vực, toàn cầu về môi trường và khí hậu; nâng cao vai trò, vị thế và uy tín quốc gia, bảo đảm hài hoà giữa lợi ích quốc gia - dân tộc với trách nhiệm quốc tế. Tăng cường ngoại giao môi trường, khí hậu; huy động, tiếp cận, chuyển giao công nghệ xanh, tiên tiến, nâng cao năng lực và hỗ trợ thực thi từ các đối tác phát triển. Nâng cao năng lực dự báo, đánh giá tác động và chủ động ứng phó với các tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật thương mại quốc tế về môi trường, khí hậu. Tăng cường hợp tác trong quản lý và phối hợp giải quyết các vấn đề môi trườngxuyên biên giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và các vấn đề liên quan đến an ninh môi trường, an ninh khí hậu, an ninh năng lượng.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Chính trị ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận; lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ, kịp thời, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị.

2. Đảng uỷ Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, bổ sung các nhiệm vụ lập pháp vào Chương trình lập pháp để triển khai thực hiện Kết luận; tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội và các Uỷ ban của Quốc hội đối với việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và pháp luật có liên quan.

3. Đảng uỷ Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện Kết luận gắn với kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện; phối hợp với Đảng uỷ Quốc hội kịp thời thể chế hoá đầy đủ các chủ trương, chính sách nêu tại Kết luận; lồng ghép, tích hợp các yêu cầu về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thực hiện; huy động, bố trí đủ nguồn lực để triển khai thực hiện Kết luận.

4. Các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện Kết luận phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tiễn.

5. Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hướng dẫn, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội.

6. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương chủ trì, phối hợp với Đảng uỷ Chính phủ hướng dẫn, tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Kết luận.

7. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc triển khai thực hiện Kết luận; định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Tô Lâm

Nơi nhận:
- Các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương;
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ;
- Đảng uỷ các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương;
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu
1.	Tỉ lệ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm	Tối thiểu 2%
2.	Tỉ lệ các nguồn nước thải, khí thải lớn được quan trắc tự động, liên tục	100%
3.	Tỉ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng môi trường không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình ở các đô thị đặc biệt	80%
4.	Tỉ lệ cụm công nghiệp có nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100%
5.	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt đô thị tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	70%
6.	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	95%
7.	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn được thu gom, xử lý	85%
8.	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom	< 30%
9.	Tỉ lệ che phủ rừng	42%
10.	Tỉ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	6%
11.	Tỉ lệ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn	70%
12.	Tỉ lệ các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất được di dời đến nơi an toàn	80%
13.	Tỉ trọng kinh tế xanh trên GDP	10%
14.	Tỉ lệ khu công nghiệp sinh thái trên cả nước	10%
15.	Tỉ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	26,1%
16.	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm	1 - 1,5%
17.	Số công trình xây dựng xanh được chứng nhận trên cả nước	1.200
18.	Giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia so với kịch bản phát triển thông thường	9%